

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

ThS. Trần Thị Thu Hà
Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà

Tóm tắt:

Trong xu thế hội nhập hiện nay, khoa học và công nghệ (KH&CN) là một yếu tố có tác động to lớn đến việc tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta. KH&CN là chìa khóa cho việc rút ngắn quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước bắt kịp với các quốc gia khác trên thế giới. KH&CN là yếu tố quyết định việc thực hiện mục tiêu chuyển nền kinh tế của nước ta sang nền kinh tế tri thức trong tiến trình toàn cầu hóa.

Trước thực tế năng lực KH&CN của nước ta còn yếu, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, một trong những nguyên nhân đó chính là cơ chế tài chính. Trong các cơ chế, chính sách để thúc đẩy sự phát triển KH&CN, hệ thống cơ chế, chính sách tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng. Cơ chế tài chính là một trong những yếu tố then chốt, quyết định sự thành bại đối với chiến lược phát triển KH&CN của mỗi quốc gia.

Mục tiêu của bài viết này nhằm đưa ra một số vấn đề bất cập trong cơ chế tài chính, từ việc tạo lập, phân phối và nhất là việc sử dụng các nguồn đầu tư tài chính cho KH&CN còn nhiều yếu kém. Từ đó, đưa ra các kiến nghị và đề xuất liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN ở Việt Nam thời gian tới để có thể đem lại hiệu quả cao nhất cho nền kinh tế.

Từ khóa: Cơ chế tài chính; Hoạt động KH&CN.

Mã số: 15090101

1. Một số vấn đề về cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ

Theo Từ điển Thuật ngữ kinh tế học (tr.120-121), cơ chế tài chính là “tổng thể các biện pháp, hình thức tổ chức quản lý quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính trong nền kinh tế quốc dân. Cơ chế tài chính phải phù hợp và thích ứng với cơ chế quản lý kinh tế của từng giai đoạn phát triển của xã hội. Do đó cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN là tổng thể các biện pháp, các hình thức tổ chức quản lý quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN.

Cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN có những đặc điểm chung như cơ chế tài chính trong nền kinh tế nói chung. Đó là những biện pháp, hình thức tổ chức quản lý việc tạo lập, phân phối và sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN. Vì thế, nó thể hiện quan hệ phân phối lợi ích giữa nhà nước

với ngành KH&CN, giữa ngành với các đơn vị hoạt động trong ngành, giữa các đơn vị hoạt động trong ngành với nhau, cũng như giữa các nhà khoa học với các đơn vị mà họ hoạt động. Do giải quyết các mối quan hệ lợi ích nên cơ chế tài chính nói chung, cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN nói riêng rất nhạy cảm, nó liên quan đến phân phối nguồn vốn của xã hội. Việc phân phối đúng sẽ thúc đẩy nền kinh tế nói chung, hoạt động KH&CN nói riêng phát triển và ngược lại.

Để cho KH&CN phát triển, cần thiết phải có sự đầu tư nguồn lực, từ con người đến cơ sở, và suy đến cùng là nguồn tài chính cho lĩnh vực này hoạt động. Nguồn lực này được hình thành từ nhà nước, các doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức xã hội,...

Nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN rất đa dạng, bao gồm: nguồn từ ngân sách nhà nước (NSNN), từ các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, cả trong và ngoài nước. Đầu tư tài chính từ ngân sách nhà nước cho KH&CN là quá trình phân phối sử dụng một phần vốn NSNN để duy trì, phát triển hoạt động KH&CN theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp. Đây chính là thực hiện sự phân bổ nguồn tài chính của nhà nước cho hoạt động KH&CN. Nguồn tài chính này không chỉ đơn thuần là cung cấp tiềm lực tài chính nhằm duy trì, củng cố các hoạt động KH&CN mà còn có tác dụng định hướng điều chỉnh các hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN theo đường lối chủ trương của Nhà nước. Nguồn tài chính từ NSNN phục vụ cho các hoạt động KH&CN trong các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên thực hiện nhiệm vụ nâng cao lợi ích xã hội; Thực hiện nghiên cứu cơ bản có định hướng trong các lĩnh vực hoa học; Duy trì và phát triển tiềm lực KH&CN; Cấp cho các quỹ phát triển KH&CN của nhà nước; Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư chiều sâu cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển của nhà nước; Trợ giúp cho doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên trọng điểm.

Về nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN, phát triển KH&CN đem lại lợi ích thiết thực cho cá nhân và toàn xã hội. Khi các sản phẩm KH&CN có tính xã hội thì các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng đều có trách nhiệm quan tâm góp sức lực, trí tuệ, tiền của để phát triển hoạt động KH&CN. Vì vậy, quan tâm đến vấn đề phát triển hoạt động KH&CN là quyền lợi và trách nhiệm của toàn xã hội nhằm thực hiện mục tiêu xã hội hóa KH&CN, đa dạng hóa các nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động KH&CN thực hiện phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”. Về cơ cấu, nguồn tài chính ngoài NSNN đầu tư cho hoạt động KH&CN:

- Thứ nhất là từ doanh nghiệp, cụ thể là doanh nghiệp dành một phần vốn để đầu tư phát triển hoạt động KH&CN nhằm đổi mới công nghệ và

nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Vốn đầu tư phát triển KH&CN của doanh nghiệp được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh. Thông thường, doanh nghiệp lập quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư phát triển KH&CN;

- Thứ hai là quỹ phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân, được hình thành từ các nguồn như vốn đóng góp của các tổ chức cá nhân sáng lập, không có nguồn gốc từ NSNN; Các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng, của các cá nhân, tổ chức; Vốn liên doanh liên kết với các tổ chức khác;
- Thứ ba là nguồn vốn vay ngân hàng, các tổ chức KH&CN vay vốn từ ngân hàng để thực hiện các chương trình đề tài theo nguyên tắc hoàn trả với mức lãi suất hợp lý;
- Thứ tư là nguồn tài chính từ các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, các tổ chức quốc tế như Tổ chức phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Nhật Bản (JB)... thường dành nguồn tài chính đáng kể để tài trợ cho nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, còn có các nguồn tài chính ngoài NSNN khác thông qua các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, cho thuê địa điểm, các hoạt động dịch vụ khoa học,...

2. Một số bất cập của cơ chế tài chính đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ ở nước ta

2.1. Bất cập từ nguồn lực đầu tư cho hoạt động KH&CN chủ yếu từ ngân sách nhà nước, nguồn lực xã hội hóa tại các doanh nghiệp chưa cao

Nhà nước bảo đảm chi cho KH&CN từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm - là nội dung quan trọng được ghi nhận trong Luật KH&CN năm 2013 (Luật số: 29/2013/QH13). Như vậy, chi NSNN đã có sự ưu tiên nhiều hơn cho hoạt động KH&CN nhưng so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực thì nguồn lực đầu tư cho KH&CN ở Việt Nam vẫn còn khá thấp. Không ít chuyên gia cho rằng, xét về giá trị tuyệt đối thì tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN vẫn còn khiêm tốn (Nguyễn Nam, 2015). Tổng đầu tư cho KH&CN bình quân đầu người của Việt Nam thấp hơn rất nhiều lần so với các nước trên thế giới. Chi 2% ngân sách quốc gia cho lĩnh vực KH&CN năm 2015 tương đương khoảng 1 tỷ USD. Các nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... cũng dành ngân sách cho khoa học - công nghệ tương đương tỷ lệ Việt Nam, nhưng vì GDP lớn, tổng ngân sách lớn, số tiền đầu tư cho KH&CN trở nên rất lớn. Thí dụ, ở Hàn Quốc, GDP khoảng 1.000 tỷ USD, nên nếu dành cho khoa học khoảng 2%, họ đã có tới

hàng chục tỷ USD chi từ ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ KH&CN Nguyễn Quân cho biết, chi dành cho KH&CN hiện chiếm 2% ngân sách nhà nước, tương đương với mức trung bình các nước trên thế giới, nhưng do GDP còn thấp nên nguồn tài chính cho KH&CN ở nước ta mấy năm gần đây chỉ xấp xỉ 1 tỷ USD/năm, trong khi chỉ riêng Tập đoàn Samsung của Hàn Quốc đã chi hơn 1 tỷ USD cho công nghệ. Nếu chỉ dựa vào nguồn lực từ NSNN mà không huy động nguồn lực từ phía xã hội, doanh nghiệp và phân bổ hợp lý nguồn kinh phí hiện có thì khó có thể tạo ra được sự đột phá trong phát triển KH&CN, đưa lĩnh vực này thật sự trở thành động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ nhiều bài học của các nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam trước đây như Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản..., sau 30 năm đầu tư phát triển KH&CN, họ đã trở thành những nước có sự phát triển vượt bậc. Với tầm quan trọng của KH&CN trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước luôn coi trọng đầu tư cho KH&CN là quốc sách hàng đầu. Hiện nay, Nhà nước duy trì mức đầu tư cho hoạt động KH&CN (chưa tính kinh phí sự nghiệp môi trường và an ninh, quốc phòng) với tỷ lệ khoảng 1,36 - 1,59% tổng chi ngân sách nhà nước (*Đặng Minh, 2015*). Tỷ trọng lớn đầu tư cho KH&CN ở Việt Nam chủ yếu là từ nguồn NSNN nên tổng mức đầu tư xã hội cho KH&CN của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước. Tại Hội thảo *Tình hình phân bổ và sử dụng ngân sách KH&CN giai đoạn 2011-2015* do Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội phối hợp với Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam tổ chức, Thứ trưởng Bộ KH&CN Trần Quốc Khánh cho biết, trong tổng mức đầu tư toàn xã hội cho hoạt động KH&CN ở Việt Nam, đầu tư của NSNN chiếm khoảng 65 - 70% (*Thảo Mộc, 2014*). Thực tế này cho thấy để tăng cường nguồn lực đầu tư cho KH&CN, Việt Nam cần phải có những khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp cho KH&CN, không chỉ dựa chủ yếu vào NSNN như thời gian qua, nhất là trong bối cảnh quy mô tổng chi NSNN so với GDP khó có thể được mở rộng hơn so với mức những năm qua khi Việt Nam đang có chủ trương giảm dần mức độ động viên NSNN, cùng với việc giảm bội chi NSNN để đảm bảo an ninh tài khóa trong trung và dài hạn.

Câu hỏi đặt ra là: Tại sao khu vực doanh nghiệp hiện nay lại đầu tư thấp cho KH&CN, mặc dù nhận được rất nhiều khuyến khích về mặt tài chính trực tiếp cũng như cơ chế?

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến bất cập này:

Thứ nhất, bản thân nhu cầu đầu tư cho KH&CN của các doanh nghiệp chưa lớn. Trong những năm qua, Việt Nam chủ trương áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, trong đó các ngành cần nhiều vốn, lao động

được chú trọng. Trong mô hình tăng trưởng kinh tế này, lợi thế cạnh tranh không dựa trên sự vượt trội về chất lượng sản phẩm mà được tạo dựng dựa trên cơ sở chi phí lao động thấp. Do đó, nhu cầu đầu tư cho KH&CN để hiện đại hóa quy trình sản xuất của các doanh nghiệp là không lớn.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam đang nắm giữ vị thế độc quyền trên thị trường, được Nhà nước ưu đãi, thậm chí bao bọc về đầu vào cũng như đầu ra. Trong một môi trường kinh doanh ít sức ép cạnh tranh như vậy, nhu cầu đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm chắc chắn sẽ không cao.

Mặc dù vậy, có thể kỳ vọng rằng nhu cầu của các doanh nghiệp Việt Nam đối với các sản phẩm KH&CN sẽ có sự thay đổi trong tương lai, khi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng của Việt Nam đã đạt giới hạn, chi phí lao động tại Việt Nam ngày càng tăng và mức độ mở cửa của nền kinh tế Việt Nam ngày càng lớn.

Thứ hai, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc các doanh nghiệp Việt Nam chưa đầu tư mạnh cho KH&CN liên quan đến trình độ phát triển của nền kinh tế và quy mô của doanh nghiệp. Việt Nam hiện vẫn là một nền kinh tế lạc hậu với đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thậm chí là siêu nhỏ. Việc đòi hỏi các doanh nghiệp nhỏ này tự đầu tư cho phát triển KH&CN là nằm ngoài khả năng, bởi họ không đủ tiềm lực về tài chính cũng như con người, cho dù có nhu cầu.

Tại Việt Nam hiện nay, chỉ có một số ít các doanh nghiệp lớn (chẳng hạn như Viettel) thực hiện việc đầu tư cho phát triển KH&CN. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, nếu có nhu cầu đổi mới công nghệ, thì giải pháp của họ là tìm mua trên thị trường. Tuy nhiên, ngay cả khi bản thân các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ đối với quá trình sản xuất kinh doanh và có nhu cầu đổi mới công nghệ, thì việc quyết định có mua công nghệ mới trên thị trường còn phụ thuộc vào việc họ có đủ các chuyên gia để tiếp nhận các công nghệ mới này hay không.

Thứ ba, trên thực tế, mặc dù có một số doanh nghiệp có nhu cầu mua công nghệ mới trên thị trường, nhưng khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp KH&CN trong nước còn hạn chế. Điều này, *một mặt*, là do trình độ KH&CN nói chung của Việt Nam còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh về giá cũng như chất lượng với các công nghệ của nước ngoài (các công ty nước ngoài có thể bán các công nghệ cũ của họ, nhưng vẫn mới đối với Việt Nam, với giá rất rẻ). Năng lực cạnh tranh thấp của các doanh nghiệp KH&CN không những thể hiện qua tiềm lực tài chính mỏng, mà còn thể hiện qua số lượng cũng như trình độ của lực lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp này. Đây là nguyên nhân mang tính lịch sử. *Mặt khác*, do đầu tư vào phát triển KH&CN là lĩnh vực đầu tư có mức độ rủi ro cao, trong khi mức

độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam lại thấp, các doanh nghiệp KH&CN của Việt Nam chưa nhận được đủ khuyến khích để đầu tư phát triển những công nghệ mới, bởi khả năng thành công không cao.

2.2. Bất cập về việc phân bổ các nguồn lực tài chính cho các hoạt động khoa học và công nghệ

Chúng ta biết rằng, kinh phí cho hoạt động KH&CN thường được phân bổ cho các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành dựa trên số kinh phí giao năm trước mà không dựa vào những căn cứ, tiêu chí cụ thể, rõ ràng. Nhiều khi tổng kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách cho KH&CN lại cao bằng 50:50 giữa tổ chức KH&CN trung ương và địa phương. Trong khi tiềm lực KH&CN ở nhiều địa phương còn yếu, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao nhưng vẫn được giao kinh phí khá lớn dẫn đến việc sử dụng không hết hoặc đầu tư cho các hạng mục công trình khác. Trong khi đó, các bộ, ngành có tiềm lực KH&CN mạnh, đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao rất đông đảo thì kinh phí được giao lại quá ít.

Nguồn lực tài chính cho KH&CN tại Việt Nam chủ yếu vẫn được phân bổ theo các đơn vị sử dụng kinh phí. Cách thức phân bổ này, về cơ bản, mang nặng tính bình quân chủ nghĩa. Điều này có nghĩa là kinh phí cho hoạt động KH&CN chưa được phân bổ theo tầm quan trọng của các dự án, đề án nghiên cứu thông qua việc lựa chọn các đề tài có tính cấp thiết cũng như lựa chọn những chuyên gia có đủ năng lực để thực hiện các đề tài, dự án đó, do đó chưa tạo được sự cạnh tranh giữa các nhà khoa học trong việc nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu KH&CN.

Các nguồn lực tài chính cho KH&CN tại Việt Nam chủ yếu được phân bổ theo các đề xuất từ dưới lên. Cách thức phân bổ nguồn lực tài chính này, mặc dù trong một số trường hợp phát huy được tính sáng tạo của đội ngũ các nhà khoa học, nhưng trong nhiều trường hợp cũng khiến cho các đề tài nghiên cứu bị phân tán, dàn trải, không có tính bổ sung cho nhau và cản trở việc thực hiện các dự án nghiên cứu lớn có tầm chiến lược, mang tính nền tảng hoặc định hướng lâu dài, tức là dẫn đến sự lãng phí và kém hiệu quả.

Các ngành khoa học xã hội (KHXH) chưa được quan tâm đúng mức. Một trong những nguyên nhân là do khái niệm công nghệ mới chỉ được hiểu là các quy trình, bí quyết... liên quan đến các dây chuyền sản xuất. Vai trò và tầm quan trọng của công nghệ giáo dục, công nghệ quản lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của KH&CN nói riêng chưa được nhận thức đầy đủ. Việc đánh giá thấp vai trò của KHXH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã dẫn đến những khoản đầu tư chưa tương xứng và kết quả là nhiều vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước chưa tìm được lời giải thỏa đáng.

Mặt khác, các nguồn lực tài chính dành cho nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các viện nghiên cứu. Mô hình này có ưu điểm là, nó tạo nên sự chuyên môn hóa trong công tác nghiên cứu khoa học. Mặc dù vậy, nó cũng có một số nhược điểm như công việc nghiên cứu bị tách khỏi quá trình sản xuất, kinh doanh, hoạch định chính sách... nên tính ứng dụng không cao. Tiếp đó, mô hình này tạo ra sự tách biệt giữa công tác nghiên cứu và công tác giảng dạy. Sự hạn hẹp các nguồn kinh phí dành cho công tác nghiên cứu KH&CN tại các trường đại học đã hạn chế việc giảng viên tham gia tích cực vào công tác nghiên cứu khoa học. Kết quả là, năng lực nghiên cứu của các giảng viên cũng như sinh viên không được phát huy đầy đủ, các thế hệ nghiên cứu viên kế cận không nhận được sự bồi dưỡng thích đáng. Điều này dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực trong công tác nghiên cứu KH&CN thấp, hiệu quả của công tác nghiên cứu KH&CN bị giảm sút theo thời gian.

Như vậy phương thức phân bổ ngân sách nhà nước vẫn mang tính hành chính bao cấp, chưa gắn liền với hiệu quả hoạt động, năng lực và nhu cầu thực tế.

2.3. Bất cập về hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ

Năm 2014 Bộ Tài chính và Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT_BTC_BKHCN ngày 25/08/2014 quy định rõ kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập không phải theo biên chế mà theo nhiệm vụ, do các đơn vị xây dựng, được Bộ KH&CN phê duyệt và được ký như một đề tài dự án, có thanh tra kiểm tra, nghiệm thu đánh giá. Nếu đơn vị nào không làm được thì năm sau sẽ không được cấp kinh phí này nữa. Tuy nhiên, ngân sách Nhà nước dành cho KH&CN là 2%/năm nhưng chưa năm nào được cấp đủ mà nhiều nơi cũng không sử dụng hết, trong khi một số tổ chức nghiên cứu lại thiếu ngân sách để thực hiện. Bộ trưởng Nguyễn Quân cho biết, do các tổ chức KH&CN công lập được Nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên và một số chi phí khác trong khi tổ chức KH&CN ngoài công lập không được cấp kinh phí. Điều này khiến tổ chức KH&CN ngoài công lập phải dự toán tất cả các chi phí đổ vào đề tài nên khi đấu thầu các công trình họ đều chịu sự bất công, đều thua thầu so với các tổ chức KH&CN công lập. Do đó, hầu hết các đề tài cấp Nhà nước đều rơi vào tay các tổ chức KH&CN công lập.

Trên lý thuyết, tài chính cho hoạt động KH&CN đến từ 3 nguồn: Nhà nước, xã hội và doanh nghiệp. Thống kê cho thấy, tổng đầu tư của 3 nguồn này cho hoạt động nghiên cứu rất ít ỏi mà còn sử dụng kém hiệu quả, do Nhà nước vừa là người xét duyệt vừa là người cấp phát.

Ngoài ra, các đề tài nghiên cứu muốn phê duyệt năm nay thì phải xây dựng

kế hoạch từ năm trước. Khi đã được phê duyệt triển khai thì nhiều nội dung đã lạc hậu, từ định mức cho tới trang thiết bị trở nên lỗi thời.

Mặt khác, việc giải ngân còn gắn liền với những quy định cứng nhắc, đòi hỏi tổ chức phải đệ trình dự toán chi tiết kinh phí đề tài. Điều này nhiều khi không phù hợp với thực tế là có những đề tài kéo dài nhiều năm, do đó sẽ có sự điều chỉnh kinh phí so với dự toán ban đầu. Như vậy, ngân sách cố định ban đầu phải cắt xén, cơ chế chi cho nhiều hạng mục phát sinh, trong thời buổi có lạm phát sẽ tạo ra những sản phẩm dở dang.

Việc cấp phát ngân sách cho KH&CN còn mang tính hình thức, ngân sách rót xuống mà không quan tâm đến hiệu quả đầu ra. Từ đó, xuất hiện tình trạng đề đạt được một mục tiêu khoa học đặt ra có rất nhiều đề tài nổi đuôi ra đời. Đề tài sau hoặc không tận dụng được kết quả nghiên cứu của đề tài trước, hoặc giẫm chân lên những công đoạn/nội dung đã được thực hiện, gây lãng phí không chỉ tiền bạc mà còn cả công sức lao động.

Rất nhiều đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu và tốn kém nguồn kinh phí cũng không ít nhưng việc ứng dụng đề tài này để đưa vào ứng dụng trong thực tế, trong quản lý thì còn rất ít. Có những đề tài sau khi nghiệm thu, thuyết trình xong lại để đấy, việc ứng dụng hầu như không có.

Bộ trưởng Nguyễn Quân thừa nhận, kinh phí ít nhưng thực tế có tình trạng sử dụng không hết số tiền này, bởi trước đây, chúng ta xây dựng kế hoạch KH&CN theo tư duy nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa, nhiệm vụ của KH&CN phải được phê duyệt từ tháng 07 năm trước và tới tháng 01 năm sau mới có. Chính vì vậy, khi kinh phí được giao thì đề tài đã lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu của thị trường. Hơn nữa, trong khi kinh phí đầu tư hạn hẹp nhưng không ít trường hợp cùng nội dung nghiên cứu lại giao cho nhiều bộ, ngành. Như vậy, nhiều đề tài ứng dụng mới đã chịu hao tổn không nhỏ về các chi phí hành chính, chi phí quản lý.

Như vậy, có thể thấy rằng, thách thức lớn nhất đối với công tác quản lý việc sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN là phải tìm được sự dung hòa giữa một bên là đảm bảo tính chủ động, linh hoạt của các nhà khoa học trong việc thực hiện chi tiêu, đảm bảo hiệu quả và bên kia là khả năng kiểm soát của các nhà quản lý tài chính trong việc đảm bảo rằng các khoản chi là đúng mục đích và tiết kiệm. Nói cách khác, các cơ chế tài chính phải làm sao để các nhà khoa học có được sự tự chủ nhưng không được tùy tiện.

3. Một số định hướng nghiên cứu nhằm đổi mới cơ chế tài chính thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ

3.1. Trên cơ sở xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, cần tiếp tục đa dạng hóa các nguồn tài chính đầu tư cho khoa học và công nghệ

Xã hội hóa các hoạt động KH&CN là một đòi hỏi tự nhiên và khách quan của cuộc sống, hội nhập và phát triển. Đây là một quá trình phức tạp, vừa cấp bách, vừa lâu dài, phải có sự nhận thức đúng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết thì mới đạt kết quả tốt. Xã hội hóa các hoạt động KH&CN là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, là con đường tất yếu để phát triển và khai thác tốt nhất hiệu quả của KH&CN đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đây là một quá trình phức tạp, vừa cấp bách, vừa lâu dài, với nội dung chủ yếu là: Tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài xã hội tham gia vào các hoạt động KH&CN; tăng cường sự gắn kết khoa học với thực tiễn sản xuất, mở rộng và đẩy nhanh quá trình nghiên cứu ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế đời sống; từng bước chuyển các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp KH&CN nhà nước sang hoạt động theo cơ chế thị trường; đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội cho KH&CN.

Những năm gần đây, nhận thức về xã hội hóa hoạt động KH&CN ngày càng có sự thống nhất ở các cấp, các ngành. Các chủ trương và cơ sở pháp lý cần thiết cho công tác xã hội hóa hoạt động KH&CN không ngừng được bổ sung, hoàn chỉnh. Nhờ vậy, đầu tư phát triển và đổi mới hoạt động KH&CN được gia tăng, góp phần nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trên thị trường; dịch vụ chứng nhận tiêu chuẩn được phát triển rộng rãi tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhanh chóng đưa được sản phẩm chất lượng vào thị trường trong và ngoài nước.

Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trong việc cung cấp dịch vụ KH&CN giữa các tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác nhau, bao gồm cả việc tiếp cận nguồn kinh phí dành cho phát triển KH&CN từ ngân sách nhà nước. Phát triển các hình thức như đấu thầu, thuê hoặc ký hợp đồng với các tổ chức tư nhân cung ứng hoạt động KH&CN.

Ngoài ra, còn phải có chế tài bắt buộc với doanh nghiệp trích 10% lợi nhuận trước thuế hàng năm để thành lập quỹ phát triển khoa học của doanh nghiệp hoặc quỹ phát triển KH&CN của địa phương.

Mặt khác, việc cấp kinh phí cho một số cơ quan nghiên cứu theo đề tài đăng ký như hiện nay đã và đang tạo ra rất nhiều công trình không sát thực tiễn, sau khi nghiệm thu chỉ lưu trữ trong tủ hồ sơ. Để tránh lãng phí tiền bạc và chất xám trong nghiên cứu khoa học, phải gắn kết với thị trường. Cần giảm bớt thủ tục hành chính trong đề xuất, phê duyệt, tuyển chọn đề tài. Việc khoán gọn và trả tiền theo kết quả nghiên cứu được đánh giá nghiêm túc và công tâm bởi Hội đồng KH&CN quốc gia là một hướng quản lý hiệu quả. Đồng thời sử dụng cơ chế thị trường như là một công cụ để thẩm định chất lượng của sản phẩm KH&CN. Khi có sự can thiệp của thị trường sẽ hạn chế chuyện “xin - cho”, nhà nước - doanh nghiệp - cá nhân khi đó đều phải đặt

hàng nếu muốn có các kết quả và sản phẩm khoa học. Như thế, nguồn nuôi khoa học sẽ không hoàn toàn lấy từ ngân sách mà được thu hút từ bên ngoài như các doanh nghiệp, các tổ chức và nguồn vốn nước ngoài.

3.2. *Đổi mới cơ chế phân bổ, tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ*

Theo chủ trương của Bộ KH&CN, trong định hướng sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN của cả nước cần tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, phục vụ công ích và các hướng KH&CN ưu tiên. Cụ thể, cần phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học, vừa đảm bảo tạo ra sản phẩm nghiên cứu phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, vừa phải chú ý tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho KH&CN; vừa đáp ứng cho nhu cầu phát triển chung của đất nước, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển KH&CN của các ngành, các địa phương. Chú ý ưu tiên tăng tỷ trọng đầu tư kinh phí sự nghiệp để giải quyết những nhiệm vụ nhà nước có tầm quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội chung. Tăng cường đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu có đội ngũ khoa học, nhất là đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành.

Có cơ chế và chính sách trực tiếp sử dụng các nhà khoa học đầu ngành trong những trung tâm khoa học lớn, giao nhiệm vụ và kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ nhà nước, nhiệm vụ trọng điểm cấp Bộ ngành và địa phương.

Cải tiến cơ chế phân bổ, sử dụng kinh phí của các Bộ, ngành và địa phương hiện nay theo hướng tập trung hơn để giải quyết những vấn đề có ý nghĩa lớn hơn. Theo hướng đó, cần khuyến khích xây dựng thành các chương trình đề tài trọng điểm.

Công nghệ là trung tâm của công nghiệp hóa. Đầu tư tài chính là điều kiện tiên quyết của sự phát triển và tăng cường khả năng công nghệ của nước ta hiện nay. Việt Nam với trình độ công nghệ còn lạc hậu thì đầu tư tài chính cho KH&CN đóng vai trò thực sự quan trọng. Mọi phương án đổi mới công nghệ không gắn với nguồn vốn đầu tư sẽ là những phương án không khả thi. Ưu tiên đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN từ nguồn ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực khoa học làm thay đổi cơ bản trình độ công nghệ quốc gia, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới hiện đại. Cụ thể như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, nhất là công nghệ phần mềm, công nghệ vật liệu, công nghệ tự động hóa. Các lĩnh vực này được đầu tư thỏa đáng sẽ là động lực có tính quyết định tới việc nâng cao trình độ KH&CN, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển; đồng thời, trực tiếp nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa nước ta trong điều kiện hội

nhập quốc tế mạnh mẽ.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư với Bộ KH&CN để phân bổ, sử dụng chi đầu tư phát triển cho việc xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp và đầu tư chiều sâu, mua sắm trang thiết bị cho các tổ chức KH&CN.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu các sản phẩm KH&CN gắn với kết quả đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút được nguồn vốn đầu tư, thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ doanh nghiệp. Thay đổi việc xây dựng nhiệm vụ dựa trên đề xuất của các tổ chức KH&CN bằng việc xuất phát từ yêu cầu của xã hội, thị trường và gắn với địa chỉ sử dụng, đảm bảo sự gắn kết nguồn lực tài chính giữa các khâu (xác định nhiệm vụ, tổ chức nghiên cứu và áp dụng, triển khai).

Nhà nước cũng cần tiếp tục duy trì các khuyến khích hiện tại đối với việc nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng. Nhà nước sẽ chỉ tài trợ cho các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu chính sách.

Với các chính sách này, Nhà nước sẽ có nhiều nguồn lực hơn để đầu tư một cách tập trung cho các lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu chính sách, tạo nên những nền tảng cần thiết (điều kiện cần) cho việc phát triển nghiên cứu ứng dụng cũng như áp dụng các thành tựu nghiên cứu này vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Xu hướng rải đều ngân sách như hiện nay không phù hợp, nên tập trung nguồn lực vào khu vực làm việc hiệu quả, không phân biệt các đơn vị thuộc nhà nước hay không thuộc nhà nước. Theo đó, sẽ tiến tới đổi mới cơ chế tài chính, ưu tiên các đề tài có tính ứng dụng cao, giảm đầu tư cắt khúc.

Trong thời gian tới, Nhà nước cần điều chỉnh việc phân bổ các nguồn lực tài chính theo hướng dành một tỷ trọng lớn hơn cho các trường đại học (cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội). Điều này không những sẽ giúp nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học, mà còn thúc đẩy việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập của các giảng viên cũng như sinh viên tại các trường đại học.

3.3. Đổi mới cơ chế trả lương cho nhà khoa học ở Việt Nam hiện nay

Một trong những vấn đề các nhà khoa học quan tâm nhất hiện nay chính là việc thiếu các chính sách đãi ngộ gắn với chăm lo bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả đội ngũ trí thức. Không nên quan niệm đãi ngộ giới trí thức giống như các cơ chế, chính sách với người có công hay đối tượng chính sách. Trước khi nghĩ đến đãi ngộ về vật chất, cần tạo điều kiện tốt nhất để nhà khoa học được sáng tạo, cống hiến tài năng, tâm huyết cho đất nước. Trên

cơ sở đó, xây dựng cơ chế, chính sách để nhà khoa học được hưởng thành quả từ lao động sáng tạo của mình, tương xứng với giá trị đóng góp của họ.

Trong chế độ tiền lương hiện nay, giới viên chức khoa học đang chịu thiệt thòi là đối tượng làm công ăn lương duy nhất không được hưởng các chế độ phụ cấp đặc thù (phụ cấp nghề, phụ cấp thâm niên,...) giống như viên chức của ngành giáo dục, y tế hay một số lĩnh vực khác. Trên thực tế đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có chính sách thỏa đáng để đãi ngộ và trọng dụng cán bộ khoa học, chưa thu hút được giới trẻ vào ngành khoa học, đồng nghĩa với việc các cơ quan nghiên cứu ít tuyển dụng được người tài. Như vậy, chỉ một vài năm nữa, nếu không có giải pháp hữu hiệu Việt Nam sẽ thiếu hụt trầm trọng đội ngũ cán bộ khoa học trẻ có trình độ, đồng thời xảy ra tình trạng “chảy máu chất xám” từ khu vực nhà nước ra doanh nghiệp, ra nước ngoài.

Theo Thông tư số 45/2001/TTLT/BTC-BKHCNMT ngày 18/06/2001, việc xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước căn cứ vào các chuyên đề, nhưng đối với Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/04/2015 thì căn cứ vào hệ số tiền công nhật cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo ngày công lao động quy đổi và mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nước phát triển xung quanh ta như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan,... có chế độ đãi ngộ rất cao cho các nhà khoa học. Họ trả lương cho nhà khoa học không tính theo sản phẩm, bởi làm sao tính được giá trị sản phẩm trí thức. Ở đây họ tính đến việc giá trị đầu tư cho tương lai. Vì khoa học là cốt lõi để phát triển xã hội.

Hiện nay, việc thu hút các nhà khoa học giỏi, tâm huyết đang học tập và làm việc tại nước ngoài về nước làm việc đang là ưu tiên hàng đầu của Nhà nước ta trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng việc áp dụng mức lương quá thấp đang là một rào cản, khiến nhiều nhà khoa học không quá mặn mà.

4. Kết luận

Trong những năm qua, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nền KH&CN của Việt Nam đã nhận được những khoản đầu tư ngày càng lớn. Các thành tựu về KH&CN cũng như quy mô, phạm vi ứng dụng các thành tựu này, vì thế, cũng ngày càng gia tăng. Mặc dù vậy, so với các nước trên thế giới cũng như trong khu vực, trình độ KH&CN của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp, chưa đáp ứng được những yêu cầu mà quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đặt ra, KH&CN chưa trở thành động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế. Một trong những nguyên nhân chính là do Việt

Nam chưa xây dựng được một cơ chế tài chính hoàn chỉnh, đồng bộ cho các hoạt động KH&CN, do đó, chưa thu hút được đủ những nguồn lực tài chính cần thiết.

Mục tiêu bài viết này nhằm đưa ra một số bất cập và các giải pháp để hoàn thiện cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN ở Việt Nam thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật KHCN số 29/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2013
2. Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ KH&CN Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước
3. Nguyễn Nam. (2015) *Nhiều địa phương chi sai tiền đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ*. <http://vietq.vn/nhieu-dia-phuong-chi-sai-tien-dau-tu-phat-trien-cho-khoa-hoc-va-cong-nghe-d50743.html>
4. Thảo Mộc. (2014) *Đầu tư hiệu quả cho khoa học công nghệ*. Báo Đại biểu nhân dân ra ngày 17/5/2014. <http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=83&NewsId=315415>
5. *Từ điển thuật ngữ kinh tế học* (2001), NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội
6. Đăng Minh. (2015) *Hiệu quả sử dụng ngân sách cho KH&CN*, ra ngày 15/06/2015 <http://truyenthongkhoaoc.vn/vn/Hieu-qua-su-dung-ngan-sach-cho-KH-CN-c1035/Hieu-qua-su-dung-ngan-sach-cho-KH-CN-n7710>.